

Bản án số: 113/2018/DS-PT
Ngày 19-11-2018
V/v tranh chấp tiền bồi thường do
thu hồi đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu
Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2017 về “Tranh chấp tiền bồi thường do thu hồi đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 131/2018/QĐPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm: 1949.

Bà Mai Thị M, sinh năm 1952

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (ông L có mặt, bà M vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn A, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Số 76 B, phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*Theo giấy ủy quyền ngày 26-9-2018*) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1973.

Bà Trần Thị D, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Tổ 8, ấp B, xã C, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thanh T, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Số 53 N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*Theo giấy ủy quyền ngày 27-9-2017*) (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ủy ban nhân dân huyện X.

Địa chỉ: Quốc lộ N, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thanh M – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Ông Phạm Hữu T - Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Quý T – Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị D – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Mai Thị M trình bày:

Năm 1992, gia đình ông L khai hoang được khoảng 40.000 m² đất tại khu vực ấp T, xã B và sử dụng từ đó cho tới nay. Ban đầu gia đình ông L trồng mì, đến năm 2000 thì trồng điều. Trong số 40.000 m² đất trên, có 2.083,8 m² đất thuộc thửa đất số 244 tờ bản đồ số 32a xã B mặc dù gia đình ông vẫn sử dụng từ trước đến nay, nhưng không biết lý do vì sao mà Ủy ban nhân dân huyện X lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T vào năm 2008. Năm 2014 khi nhà nước thu hồi diện tích đất trên để xây dựng khu chế biến hải sản tập trung thì gia đình ông L mới biết diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 02-4-2015 của Ủy ban nhân dân huyện X phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình khu chế biến hải sản tập trung huyện X tại xã B, huyện X bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T với số tiền là: 109.399.500 đồng tiền đất.

Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 02-4-2015 phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình khu chế biến hải sản tập trung huyện X đã bồi thường, hỗ trợ cho ông L 17.412.000 đồng tiền cây trồng trên diện tích 2.083,8m² đất trên.

Gia đình ông L có làm đơn tố cáo tới Ủy ban nhân dân xã B về việc ông T đã lấy đất của ông L để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân xã B đã tiến hành hoà giải nhưng không thành. Năm 2014, ông T khởi kiện ông bà ra Tòa án nhân dân huyện X tranh chấp 2.083,8m² trên nhưng năm 2016 ông T rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Do phân đất trên đang có tranh chấp nên Trung tâm phát triển quỹ đất huyện X chưa chi trả khoản tiền bồi thường về đất cho ông T.

Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận số tiền 109.399.500 đồng mà Ủy ban nhân dân huyện X quyết định bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 02-4-2015 là của ông L, bà M.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày hoặc cung cấp chứng cứ, tài liệu gì cho Tòa án cấp sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện X trình bày:

Phần diện tích thu hồi 2.083,8 m² thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 32A (thửa thu hồi số 75, tờ bản đồ số 1) xã B đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 010/QSDĐ1163/QĐ-UBND ngày 26-5-2008 cho ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, phần diện tích này hiện trạng thực tế do ông Trần Văn L trực tiếp quản lý, sử dụng vào mục đích trồng cây tràm và trồng điều, được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận tại biên bản xét nguồn gốc đất ngày 25-7-2013.

Để có căn cứ pháp lý thực hiện chỉnh lý biến động diện tích đất thu hồi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T và đảm bảo quyền lợi sử dụng đất của ông L khi chưa có quyết định giải quyết cuối cùng của Tòa án, ngày 21-3-2014, Ủy ban nhân dân huyện X đã ban hành quyết định số 1039/QĐ-UBND ghi tên người bị thu hồi đất Nguyễn Văn T (đúng tên trên giấy chứng nhận QSD đất) và có phần mở ngoặc Trần Văn L (là người trực tiếp sử dụng phần đất bị thu hồi).

Xét biên bản kiểm kê ngày 26-3-2013 đối với hiện trạng phần diện tích thu hồi 2.083,8m² thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 32A (thửa thu hồi số 75, tờ bản đồ số 1) xã B do ông L đứng ra chỉ ranh và cho kiểm đếm tài sản trên đất gồm: Tràm cao sản đường kính 3cm có 210 cây và điều A có 30 cây. Ông Trần Văn L đã chứng kiến và ký vào biên bản kiểm kê. Ông T và ông L thống nhất đồng ý để Trung tâm phát triển quỹ đất huyện lập phương án bồi thường hỗ trợ phần tài sản trên đất đang tranh chấp và đồng ý để Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường tài sản trên đất cho ông L. Vì vậy, quyết định số: 943/QĐ-UBND ngày 02-4-2015 của Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt kinh phí bồi thường cho ông T chỉ có đất mà không có hoa màu, còn quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 02-4-2015 của Ủy ban nhân dân huyện X phê duyệt kinh phí bồi thường cho ông L chỉ có hoa màu mà không có đất. Tuy nhiên, phần đất đang tranh chấp đã có quyết định phê duyệt kinh phí nhưng chưa chi trả kinh phí bồi thường mà gửi tiền bồi thường vào kho bạc Nhà nước chờ kết quả giải quyết của Tòa án.

Khi thu hồi, ông L đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng 2.083,8 m² đất tại thửa 244, tờ bản đồ địa chính số 32A (thửa thu hồi số 75, tờ bản đồ số 1).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 54/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã căn cứ: Khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 106, khoản 1 Điều 42, khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, bà Mai Thị M.

Công nhận số tiền 109.399.500 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 02-4-2015 của Ủy ban nhân dân huyện X thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn L, bà Mai Thị M. Yêu cầu Trung tâm phát triển quỹ đất huyện X chi trả số tiền trên cho ông L, bà M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27-9-2017, bị đơn ông T, bà D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng: Bác toàn bộ

yêu cầu khởi kiện của ông L, bà M; xác định ông T, bà D được sở hữu toàn bộ số tiền 109.399.500 đồng bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 02-4-2015 của Ủy ban nhân dân huyện X.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã có văn bản yêu cầu các cơ quan có liên quan cung cấp thông tin về một số vấn đề cần làm rõ trong vụ án và nhận được ý kiến trả lời như sau:

- Ủy ban nhân dân huyện X và Ủy ban nhân dân xã B trả lời tại Công văn số 2763/UBND-TNMT ngày 18-6-2018 và Công văn số 287/UBND-ĐC ngày 12-10-2018: Ngày 18-01-2008, ông Nguyễn Văn T có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.048,9 m² thửa 124, 244 tờ bản đồ số 32A xã B, huyện X. Ngày 13-02-2008, Ủy ban nhân dân xã B đã thực hiện việc niêm yết công khai hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T đối với thửa đất trên theo đúng quy định và không nhận được đơn thắc mắc hay tranh chấp gì đối với danh sách đã được niêm yết. Do vậy, căn cứ Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 10-3-2008 của Ủy ban nhân dân xã B và hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện thẩm tra chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T theo Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 26-5-2008 là đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đất đai năm 2003 và văn bản hướng dẫn.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T đối với thửa đất số 244 tờ bản đồ số 32A xã B.

- Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên B trả lời tại Công văn số 402/KBT-QLR ngày 08-9-2018: Trước ngày 01-8-2007, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 32A xã B nằm trong diện tích đất rừng đặc dụng, sau ngày 01-8-2007, mới bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân huyện quản lý. Trong giai đoạn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên B quản lý phần đất này, không nhận việc đăng ký, kê khai của ông Trần Văn L đối với diện tích đất trên. Đến tháng 09-2014, Ban quản lý có nhận được giấy tự kê khai của ông Trần Văn L nhưng Ban quản lý chỉ ghi nhận và theo dõi đối với phần đất kê khai nằm trong ranh giới khu rừng đặc dụng do Ban quản lý đang quản lý.

- Hạt kiểm lâm huyện X trả lời tại Công văn số 203/HKL-PC ngày 06-8-2018: Ông Trần Văn L canh tác đối với phần đất 2083,8 m² nêu trên từ năm 1992, đến năm 1994 bàn giao cho Khu bảo tồn thiên nhiên B quản lý. Ông L không đăng ký, kê khai tại Hạt kiểm lâm huyện X, không thực hiện nghĩa vụ gì đối với Hạt kiểm lâm và Hạt kiểm lâm huyện cũng không xử lý vi phạm về việc sử dụng đất trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông L và bà M (do ông Trần Văn A đại diện) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông T, bà D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Bị đơn ông T và bà D (do ông Bùi Thanh T đại diện) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T, bà D phù hợp Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự, nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà D, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của ông T và bà D đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Ông T, bà D và người đại diện theo pháp luật, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện X vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt hoặc đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, bà D thì thấy:

[2.1] Ông L, bà M khai nguồn gốc 2083,8 m² đất tranh chấp do ông bà khai phá, sử dụng vào việc trồng mì và trà từ năm 1992, năm 2000 thì chuyển sang trồng điều. Do phần đất này nằm trong Khu bảo tồn thiên nhiên B nên ông bà không thực hiện được việc kê khai, đăng ký sử dụng theo quy định và làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời khai này của nguyên đơn phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, huyện X tại biên bản xét nguồn gốc đất ngày 25-7-2013 (B1 49-58); phù hợp với ý kiến trả lời tại Công văn số 2763/UBND-TNMT ngày 18-6-2018 (B1 151) của Ủy ban nhân dân huyện X, Công văn số 287/YUBND-ĐC ngày 12-10-2018 của Ủy ban nhân dân xã B (B1 178), Công văn số 402/KBT-QLR ngày 08-9-2018 của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên B và Công văn số 203/HKL-PC ngày 06-8-2018 của Hạt kiểm lâm huyện X (B1 184).

[2.2] Tại thời điểm Ủy ban nhân dân huyện X ban hành Quyết định thu hồi đất số 1039/QĐ-UBND ngày 21-3-2014, diện tích đất trên do ông L đang trực tiếp sử dụng. Ông L là người trực tiếp chỉ ranh đất, tham gia kiểm kê tài sản trên đất (B1 61a). Ông T cũng thừa nhận số cây trà, cây điều tồn tại trên phần đất tranh chấp vào thời điểm đất bị thu hồi là do ông L trồng nên đồng ý để cho ông L nhận tiền bồi thường đối với cây trái, tài sản trên đất mà không tranh chấp. Điều này chứng tỏ việc ông L, bà M trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất trên là có thật, được chính bị đơn thừa nhận.

[2.3] Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14-10-2015 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc (B1 10-11), ông T và ông L đều xác nhận 30 cây điều trồng trên phần đất tranh chấp được trồng cùng đợt với những cây điều mà ông L trồng trên

những diện tích đất xung quanh của ông L (không bị thu hồi), tức là từ năm 1992 và tuổi của những cây điều này từ 18-20 năm. Điều này phù hợp với lời khai của ông L về việc sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1992.

[2.4] Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08-10-2014 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc (Bl 07-09) ghi nhận hiện trạng phần đất tranh chấp như sau: Phần đất tranh chấp là một phần của thửa 244, tờ bản đồ số 32a, phần còn lại của thửa 244 ông T đã giao cho Ban quản lý dự án. Ranh giới giữa hai phần này có rãnh nước chảy rộng khoảng 40cm, ông L khai đào vào năm 2002, ông T khai biết ông L đào vào năm 2004. Như vậy, giữa phần đất tranh chấp (ông L đang sử dụng) với phần còn lại của thửa 244 do ông T sử dụng có ranh giới tự nhiên rõ ràng là mương nước tồn tại từ năm 2002 đến nay. Điều này càng chứng tỏ việc ông T không sử dụng phần đất tranh chấp cũng như không tranh chấp, phản đối việc sử dụng phần đất này của ông L.

[2.5] Từ những phân tích trên, có căn cứ để kết luận ông L, bà M đã sử dụng diện tích đất tranh chấp 2083,8 m² từ năm 1992 đến nay nhưng không làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định, không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đến nay không được công nhận quyền sử dụng đất về mặt pháp lý.

[2.6] Ngược lại, ông T, bà D khai nguồn gốc đất tranh chấp do ông Nguyễn Đàm Q khai phá năm 1986 và canh tác đến năm 1991 thì cho con là ông T. Ông Q có kê khai đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B. Ông T tiếp tục sử dụng phần đất trên cùng với phần còn lại của thửa 244 để trồng dừa, trà. Sau khi có Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 01-8-2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc thu hồi 43,8654 ha đất của Ban quản lý khu Bảo tồn thiên nhiên B và giao cho Ủy ban nhân dân huyện X quản lý, vào năm 2008 ông T đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất số 244 (bao gồm cả phần 2083,8 m² đất tranh chấp). Đến ngày 26-5-2008, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Ông T cũng khai năm 2004, ông phát hiện ông L đào mương nước và lấn chiếm đất của mình nên đã yêu cầu ông L trả đất nhưng ông L không trả, ông đã gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B giải quyết tranh chấp, có giấy xác nhận nhận đơn ngày 28-9-2008.

[2.7] Xét lời khai trên của ông T không phù hợp với lịch sử quản lý phần đất tranh chấp, vì trước năm 2007 phần đất này thuộc khu bảo tồn thiên nhiên B quản lý nên ông Q không thể thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông Q đã kê khai, đăng ký sử dụng phần đất tranh chấp. Tòa án đã yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B cung cấp sổ mục kê ghi nhận việc đăng ký sử dụng đối với thửa đất số 244 nêu trên (Bl 176) nhưng cơ quan này không cung cấp được. Lời khai của ông T cũng mâu thuẫn với hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, bởi lẽ nếu từ năm 2004 ông T phát hiện ông L lấn chiếm đất và có tranh chấp thì năm 2008 Ủy ban nhân dân xã B không thể xác nhận trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T là đất không có tranh chấp để cấp giấy chứng nhận cho ông T được (Bl 136). Mặt khác, lời khai trên cũng mâu thuẫn với thực tế là từ năm 1992 đến khi bị thu hồi, ông L là người trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp (như đã phân tích trên) nhưng ông T không hề phản đối hay tranh chấp.

[2.8] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 244 tờ bản đồ số 32a xã B vào năm 2008, ông T đã kê khai luôn phần diện tích 2083,8 m² ông L, bà M đang sử dụng. Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân huyện X không tiến hành đo đạc, xác minh thực tế nên không phát hiện việc ông L, bà M đang trực tiếp sử dụng phần đất trên. Điều này dẫn đến việc Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đối với toàn bộ thửa đất 244 (bao gồm 2083,8 m² đất tranh chấp), trong khi người thực tế sử dụng phần đất này là ông L và bà M. Lẽ ra, Tòa án phải tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đối với phần đất tranh chấp nhưng vì hiện nay toàn bộ thửa đất trên đã bị thu hồi, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cũng không còn giá trị pháp lý nên không cần thiết phải tuyên hủy.

[2.9] *Về điều kiện được bồi thường về đất của ông L, bà M:*

Khoản 2 điều 77 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01-7-2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng”.

Căn cứ quy định trên thì ông L, bà M sử dụng phần đất 2083,8 m² từ năm 1992 đến thời điểm bị thu hồi nên thuộc trường hợp được bồi thường về đất. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà M về việc công nhận số tiền 109.399.500 đồng bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 02-4-2015 của Ủy ban nhân dân huyện X thuộc quyền sở hữu của ông L, bà M là phù hợp quy định của pháp luật.

Kháng cáo của ông T, bà D là không có căn cứ, không phù hợp quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[3] *Về án phí sơ thẩm:* Ông T, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

[4] *Về án phí phúc thẩm:* Ông T, bà D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, bà Mai Thị M.

Công nhận số tiền 109.399.500 (một trăm lẻ chín triệu, ba trăm chín mươi chín ngàn, năm trăm) đồng tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 943/QĐ-

UBND ngày 02-4-2015 của Ủy ban nhân dân huyện X thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn L, bà Mai Thị M.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chi trả số tiền trên cho ông Trần Văn L, bà Mai Thị M.

2. *Về án phí sơ thẩm:* Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị D phải nộp 5.469.000 (năm triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Văn L, bà Mai Thị M 2.700.000 (hai triệu bảy trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002895 ngày 30-12-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị D phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0009086 ngày 27-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Cao Minh Vỹ